

Bản án số: 11/2026/HNGĐ - PT

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

*“V/v: Tranh chấp chia tài sản
chung của vợ chồng trong thời
kỳ hôn nhân”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Ông Nguyễn Xuân Trọng

-Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Lua - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Việt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2026; tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2025/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số:19/2025/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ) bị kháng cáo:

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2025/QĐXXPT – HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn C, xã T, tỉnh Phú Thọ, (có mặt)

Nơi ở hiện nay: Xóm H, thôn T, xã M, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn C, xã T, tỉnh Phú Thọ.

Nơi ở hiện nay: Xóm H, thôn T, xã M, thành phố Hà Nội, (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông N1: Chị Nguyễn Thị N2, sinh năm 1989; địa chỉ: Xóm H, thôn T, xã M, thành phố Hà Nội, (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N1: Ông Lê Văn D -Trợ

giúp viên pháp lý Trung tâm Trợ giúp viên pháp lý Nhà nước tỉnh P. Địa chỉ: Số D, đường N, phường V, tỉnh Phú Thọ, (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn N3, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn C, xã T, tỉnh Phú Thọ. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông N3: Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn C, xã T, tỉnh Phú Thọ, (có mặt)

Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn C, xã T, tỉnh Phú Thọ, (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1959; địa chỉ: Số nhà B đường N, phường V, tỉnh Phú Thọ, (có mặt)

Ông Nguyễn Long V, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn C, xã T, tỉnh Phú Thọ, (có mặt)

Chị Nguyễn Thị N2, sinh năm 1989; địa chỉ: Xóm H, thôn T, xã M, thành phố Hà Nội), (có mặt)

Chị Nguyễn Thị N4, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn C, xã T, tỉnh Phú Thọ.

Nơi ở hiện nay: Tổ A G, xã Q, thành phố Hà Nội, (có mặt).

Chị Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn Y, xã Y, thành phố Hà Nội, (có mặt)

Người bảo vệ quyền quyền và lợi ích hợp của ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Long V, ông Nguyễn Văn N3: Ông Hoàng Kim N5, sinh năm 1994; địa chỉ: Số C N, phường V, tỉnh Phú Thọ, (có mặt)

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn N3, ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Long V.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hoàng Thị N trình bày:

Bà đăng ký kết hôn với ông Nguyễn Văn N1 vào ngày 11/01/1990 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Trước khi kết hôn, bà và ông N1 được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới, bà về ở và làm ăn chung với gia đình ông N1. Khi đó, gia đình gồm bố ông N1 là cụ Nguyễn Hữu P (đã chết 2005), mẹ ông N1 là cụ Vũ Thị O (đã chết năm 2021), em trai ông N1 là ông Nguyễn Xuân C, ông N1 và 03 con riêng của ông N1 là ông Nguyễn Văn N3, ông Nguyễn Duy H, anh Nguyễn Long V. Năm 1991, bố mẹ chồng bà cho vợ chồng bà một phần đất diện tích đất trong tổng số diện tích đất của bố mẹ chồng bà chính là thửa đất số 11⁽²⁾, tờ bản đồ số 28, địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn N1 ngày 28/11/2001. Sau khi vợ chồng bà được bố mẹ chồng bà cho đất thì năm 1992, vợ chồng bà ra ở riêng và vợ chồng bà xây 04 gian nhà lợp ngói để ở và năm 1993, vợ chồng bà làm 04

gian nhà ngang đắp đất, lợp ngói và trồng một số cây trên đất và ở cho đến nay. Hiện nay, 04 gian nhà đắp đất đã bị đổ. Khi bố mẹ chồng bà cho vợ chồng bà đất thì trên đất có 01 cái ao nhỏ. Sau đó, quá trình sử dụng vợ chồng bà có thuê máy múc để múc cho ao rộng thêm nhưng về thời gian cụ thể bà không nhớ.

Về phần tài sản chung của vợ chồng giữa bà và ông N1 gồm: 04 gian nhà xây gạch, lợp ngói, 01 cây hương, 04 gian nhà đắp đất, mái lợp ngói xi đã cũ, 01 sân lát gạch chỉ, 01 ao, 01 giếng đào xây tang không cuốn cổng, các cây trồng trên đất gồm cây ăn quả, cây lấy gỗ và 1.440m² đất, trong đó có 400m² đất ở và 1.040m² đất trồng cây lâu năm. Tuy nhiên, diện tích đất thực tế là hơn 5.000m², bao gồm cả phần diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, ông N3, ông H, anh V đều đang ở trên diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Lý do bà phải yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là vì các con riêng của ông N1 là ông H, anh V thường xuyên gây sự và nhiều lần dọa đánh đuổi bà, không cho bà ở cùng ông N1. Ông N1 bị tai biến từ năm 2016 và trong suốt quá trình ông N1 bị tai biến và điều trị cho đến nay thì chỉ có bà và chị N2, chị N4, chị Á chăm sóc cho ông N1. Ông N3, ông H, anh V không chăm sóc và không có trách nhiệm gì đối với ông N1.

Khi vợ chồng bà ra ở riêng thì ông N3 10 tuổi, ông H 8 tuổi, anh V 6 tuổi, chị N2 3 tuổi, chị N4 2 tuổi, chị Á chưa được sinh ra. Ông N3 học hết lớp 9, ông H học hết lớp 12, anh V học hết lớp 9. Sau đó, ông N3, ông H, anh V đều đi làm thuê. Ông N3 kết hôn năm 2002, ông H kết hôn năm 2012, anh V kết hôn năm 2016 nên không có công sức đóng góp, tạo lập gì đối với các tài sản trên đất của vợ chồng bà.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia thửa đất số 11⁽²⁾, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.440m², địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn N1 cho bà và ông N1 mỗi người được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên. Bà không yêu cầu giải quyết về tài sản trên đất. Trường hợp Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng bà trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất, ai được chia phần đất nào có tài sản gì trên đất thì sử dụng tài sản đó. Bà không yêu cầu Tòa án chia tài sản trên đất và không yêu cầu thanh toán chênh lệch tài sản. Đối với phần diện tích đất của vợ chồng bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết gì.

Chị Nguyễn Thị N2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn N1 trình bày: Chị xác nhận toàn bộ nội dung như bà N trình bày ở trên là đúng. Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia quyền sử dụng thửa đất số 11⁽²⁾, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.440m², địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn N1 cho bà N và ông N1 mỗi người được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên thì quan điểm của ông N1 là ông N1 đồng ý. Ông N1 không yêu cầu giải quyết về tài sản trên đất. Trường hợp Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng bà N và ông N1 trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất, ai được chia phần đất nào có tài sản gì trên đất thì sử dụng tài sản đó, ông N1 không yêu cầu Tòa án chia tài sản trên đất và không yêu cầu thanh toán chênh lệch tài sản. Ông N1 không có yêu cầu phản tố và không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì

khác. Đối với phần diện tích đất của vợ chồng bà N, ông N1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết gì.

Ông Lê Văn D là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn N1 trình bày: Ông xác nhận toàn bộ nội dung như chị N2 là người đại diện theo ủy quyền của ông N1 trình bày là đúng. Ông cũng đồng ý với quan điểm như chị N2 đã trình bày.

Ông Nguyễn Đức L là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy H trình bày: Ông Nguyễn Văn N1 là con trưởng của gia đình cụ Nguyễn Hữu P (sinh năm 1914, chết năm 2005) và cụ Vũ Thị O (sinh năm 1921, chết năm 2021). Năm 1977, ông N1 kết hôn với bà Nguyễn Thị Q và sinh được 04 người con là ông Nguyễn Văn N3, ông Nguyễn Duy H, anh Nguyễn Long V và anh Nguyễn Văn D1. Năm 1988, ông N1 và bà Q ly hôn, ông N1 nhận nuôi ông N3, ông H, anh V; bà Q nhận nuôi anh D1. Năm 1990, ông N1 kết hôn với bà Hoàng Thị N và sinh được 03 người con là chị Nguyễn Thị N2, chị Nguyễn Thị N4, chị Nguyễn Thị Ngọc Á. Tất cả ở cùng gia đình cụ P, cụ O tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 28, thôn C, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Do gia đình nhiều thế hệ, năm 1992 cụ P, cụ O cắt một phần đất và cho một số vật liệu xây dựng nhà cấp 4 để gia đình ông N1, bà N ra ăn, ở riêng. Năm 2001, Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc tổ chức kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các Hộ gia đình. Ngày 28/11/2001, Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 754 hộ gia đình trong xã, trong đó có hộ cụ P được cấp tổng diện tích 4.079m², trong đó có 400m² đất ở và hộ ông N1 được cấp tổng diện tích 1.440m² đất, trong đó có 400m² đất ở. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 2001) thì Sổ hộ khẩu năm 2002, gia đình ông N1, bà N có 08 nhân khẩu là ông N1, bà N, ông N3, ông H, anh V, chị N2, chị N4, chị Á; ông N3 đã 20 tuổi, ông H 17 tuổi, anh V 15 tuổi. Cụ P chết năm 2005, cụ O chết năm 2021, không để lại di chúc.

Căn cứ khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai 2013 quy định về hộ gia đình sử dụng đất cụ thể như sau: Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất.

Căn cứ Điều 212 Bộ Luật Dân sự 2015 quy định về sở hữu chung của các thành viên gia đình như sau: Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của các thành viên gia đình được thực hiện theo phương thức thỏa thuận. Trường hợp định đoạt tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký, tài sản là nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình phải có sự thỏa thuận của tất cả các thành viên gia đình là người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Điều 219. Chia tài sản thuộc sở hữu chung: Trường hợp sở hữu chung có thể phân chia thì mỗi chủ sở hữu chung đều có quyền yêu cầu chia tài sản chung...

Căn cứ tài liệu nêu trên thì thửa đất số 11⁽²⁾, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.440m² trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn N1 là tài sản chung của 08 thành viên hộ gia đình ông N1. Nay bà N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ, ông đề nghị Hội đồng xét xử xác định đây là tài sản chung của hộ gia đình gồm 08 thành viên, vì vậy phải được phân chia thửa đất trên thành 08 phần bằng nhau, mỗi người được hưởng 180m² đất, trong đó có 50m² đất ở và 130m² đất trồng cây lâu năm, theo sơ đồ đo vẽ ngày 02/8/2023. Ông N3, ông H, anh V đề nghị được nhập chung 03 ô đất (540m² có 150m² đất ở) liền nhau thành tài sản chung để đảm bảo cho hình thể thửa đất và đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định số 46 ngày 15/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh V. Việc bà N, ông N1 khai nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N1 là tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân, các con riêng ông N1 không có công sức đóng góp chăm sóc ông N1 là không có căn cứ.

Ông Nguyễn Duy H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn N3 trình bày: Ông và ông N3 là con đẻ của ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị Quy. Bố mẹ ông sinh được 04 người con là ông Nguyễn Văn N3, ông là Nguyễn Duy H, anh Nguyễn Long V, anh Nguyễn Văn D1. Bố mẹ ông kết hôn năm 1977 và ly hôn vào năm 1988. Sau khi bố mẹ ông kết hôn thì mẹ ông về ở và làm ăn chung với gia đình bố ông tại thửa đất của ông bà nội ông. Sau khi bố mẹ ông ly hôn thì có 03 người con ở chung với bố ông là ông, ông N3 và anh V; còn anh D1 ở chung với mẹ ông ở thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 11/01/1990, bố ông kết hôn với bà Hoàng Thị N. Sau khi kết hôn, bà N về ở và làm ăn chung với gia đình bố ông gồm ông, bà nội ông là ông Nguyễn Hữu P (đã chết năm 2005) và bà Vũ Thị O (đã chết năm 2021), bố ông, 03 anh em ông, chị Nguyễn Thị N2 và em trai bố ông là ông Nguyễn Xuân C. Năm 1991, ông, bà nội ông cho bố ông, bà N, ông, ông N3, anh V và chị Nguyễn Thị N2, chị Nguyễn Thị N4 ra ở riêng nên có cho một phần diện tích đất trong tổng diện tích đất của ông, bà nội ông. Phần diện tích đó chính là thửa đất số 11⁽²⁾, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.440m², địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn N1 ngày 28/11/2001. Sau khi được cho đất năm 1992, bố ông và bà N xây 04 gian nhà lợp ngói để ở và năm 1993, bố ông và bà N làm 04 gian nhà ngang đắp đất lợp ngói, làm công trình và trồng một số cây trên đất gồm cây ăn quả và cây lấy gỗ. Hiện nay, 04 gian nhà ngang đắp đất đã bị đổ không sử dụng được. Năm 1996, bố ông và bà N sinh thêm chị Nguyễn Thị Ngọc Á. Hiện nay, cả 06 anh em ông đều đã lập gia đình và ra ở riêng. Ông N3 và anh V đã xây nhà và ở trên phần đất nguồn gốc là của ông, bà nội ông, phần đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông xây nhà ở trên phần đất của bà nội ông cho. Về phần tài sản chung giữa ông N1, bà N, ông xác định tài sản chung của bà N và ông N1 là toàn bộ tài sản gắn liền với đất như bà N trình bày ở trên là đúng. Còn quyền sử dụng đất không phải tài sản chung của ông N1, bà N. Ông có công sức đóng góp, tạo lập vào khối tài sản chung của ông N1, bà N nhưng ông không có tài liệu gì chứng minh. Ông xác định thửa đất số 11⁽²⁾, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.440m², địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã H,

huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc như ông đã trình bày ở trên là do ông, bà nội ông cho bố ông, bà N, ông, ông N3, anh V, chị N2, chị N4. Việc ông, bà nội ông cho đất chỉ thể hiện bằng lời nói và có ông C và những người trong gia đình là người làm chứng việc ông, bà nội ông cho đất. Khi ông, bà nội ông cho đất thì chị Á chưa sinh ra nên ông xác định chị Á không được ông, bà nội ông cho đất và không có quyền lợi gì liên quan đến thừa đất trên. Tuy nhiên, ông đồng ý chia đất cho cả chị Á. Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia quyền sử dụng thừa đất số 11⁽²⁾, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.440m², địa chỉ thừa đất: Thôn C, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn N1 cho bà N và ông N1 mỗi người được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên và không yêu cầu về tài sản trên đất thì quan điểm của ông là ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N. Nguyên nhân do toàn bộ diện tích đất trên là của ông, bà nội ông cho 07 người gồm bố ông, bà N, ông N3, ông, anh V, chị N2, chị N4 như ông đã trình bày ở trên. Bà N trình bày lý do bà N phải yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng như bà N trình bày ở trên là không đúng. Ông N1, bà N trình bày là 03 anh em ông (gồm ông N3, ông, anh V) không chăm sóc, không có trách nhiệm gì đối với ông N1 là không đúng. Nay ông và ông N3 yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án xác định thừa đất trên là tài sản chung của hộ gia đình gồm ông N1, bà N, ông N3, ông, anh V, chị N2, chị N4, chị Á và yêu cầu chia thừa đất trên bằng hiện vật cho ông và ông N3, mỗi người được hưởng 1/8 diện tích đất tương ứng với 180m², trong đó đất ở là 50m², đất trồng cây lâu năm là 130m².

Anh Nguyễn Long V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Anh xác nhận toàn bộ nội dung như ông L, ông H trình bày là đúng và anh cũng có cùng quan điểm với ông H là anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N và cũng yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án xác định thừa đất trên là tài sản chung của hộ gia đình và yêu cầu chia bằng hiện vật cho anh được hưởng 1/8 diện tích đất tương ứng với 180m², trong đó đất ở là 50m², đất trồng cây lâu năm là 130m².

Chị Nguyễn Thị N2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Chị xác nhận toàn bộ nội dung như bà N trình bày ở trên là đúng. Chị và chị N4, chị Á, ông N3, ông H, anh V không có công sức đóng góp, tạo lập gì vào khối tài sản này và không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan. Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia quyền sử dụng thừa đất số 11⁽²⁾, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.440m², địa chỉ thừa đất: Thôn C, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn N1 cho bà N và ông N1 mỗi người được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên và không yêu cầu về tài sản trên đất thì quan điểm của chị là đề nghị Tòa án xem xét, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N. Mặc dù Tòa án đã phân tích, giải thích nhưng chị không có yêu cầu độc lập và không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Chị Nguyễn Thị N4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Chị xác nhận toàn bộ nội dung như chị N2 trình bày ở trên là đúng. Chị cũng có cùng quan điểm như chị N2 là nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia quyền sử dụng thừa đất số 11⁽²⁾, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.440m², địa chỉ thừa đất: Thôn C, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn N1 cho bà N và ông N1 mỗi người được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên và không yêu cầu về tài sản trên đất thì quan điểm của chị là đề nghị Tòa án xem xét, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N. Chị khẳng định chị và chị N2, chị Á, ông N3, ông H, anh V không có công sức đóng góp, tạo lập gì vào khối tài sản này và không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan. Mặc dù Tòa án đã phân tích, giải thích nhưng chị không có yêu cầu độc lập và không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Chị Nguyễn Thị Ngọc Á là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Chị xác nhận toàn bộ nội dung như chị N2 trình bày ở trên là đúng. Chị khẳng định chị và chị N4, chị N2, ông N3, ông H, anh V không có công sức đóng góp, tạo lập gì vào khối tài sản này và không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan. Chị cũng có cùng quan điểm như chị N2 là nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia quyền sử dụng thửa đất số 11⁽²⁾, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.440m², địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn N1 cho bà N và ông N1 mỗi người được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên và không yêu cầu về tài sản trên đất thì quan điểm của chị là đề nghị Tòa án xem xét, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N. Mặc dù Tòa án đã phân tích, giải thích nhưng chị không có yêu cầu độc lập và không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2025/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ) đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 38, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Xác nhận thửa đất số 11⁽²⁾, tờ bản đồ số 28, diện tích là 1.440m² (trong đó có 400m² đất ở và 1.040m² đất trồng cây lâu năm); địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U495889, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01752/QSĐĐ/681/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 28/11/2001, là tài sản chung của bà Hoàng Thị N, ông Nguyễn Văn N1.

[2]. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N3, ông Nguyễn Duy H, anh Nguyễn Long V về chia tài sản chung của hộ gia đình.

[3]. Dành diện tích đất 220m² đất trồng cây lâu năm, tại thửa đất 11⁽²⁾, tờ bản đồ 28, địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, làm lối đi chung cho phần diện tích đất được chia cho bà Hoàng Thị N và ông Nguyễn Văn N1. Diện tích đất này được xác định theo các chỉ giới 5, 4, 3A, 3, 2A, 5C, 5B, 5A, 5, có các chiều cạnh cụ thể như sau:

- Cạnh 5 – 4 = 30,86m;
- Cạnh 4 – 3A = 22,42m;

- Cạnh 3A – 3 = 4m;
- Cạnh 3 – 2A = 4m;
- Cạnh 2A – 5C = 16m;
- Cạnh 5C – 5B = 9,50m;
- Cạnh 5B – 5A = 28,30m;
- Cạnh 5A – 5 = 4m;

[4]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị N về việc chia tài chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

[4.1]. Chia cho bà Hoàng Thị N được quyền sử dụng phần diện tích đất 610m² (trong đó có 200m² đất ở và 410m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất 11⁽²⁾, tờ bản đồ 28, địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Trị giá thửa đất 236.900.000đồng (Hai trăm ba mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng). Diện tích đất được chia được xác định theo các chỉ giới 5C, 7A, 8, 9, 1, 2, 2A, 5C, có các chiều cạnh cụ thể như sau:

- Cạnh 5C – 7A = 22,32m;
- Cạnh 7A – 8 = 18,55m;
- Cạnh 8 – 9 = 15,79m;
- Cạnh 9 – 1 = 14,10m;
- Cạnh 1 – 2 = 17,33m;
- Cạnh 2 – 2A = 14m;
- Cạnh 2A – 5C = 16m;

Trên phần đất của bà N có nhà cấp 4 và các cây lâm lộc (có sơ đồ kèm theo).

[4.2]. Chia cho ông Nguyễn Văn N1 được quyền sử dụng phần diện tích đất 610m² (trong đó có 200m² đất ở và 410m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất 11⁽²⁾, tờ bản đồ 28, địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Trị giá thửa đất 236.900.000đồng (Hai trăm ba mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng). Diện tích đất được chia được xác định theo các chỉ giới 5C, 7A, 7, 6, 5A, 5B, 5C, có các chiều cạnh cụ thể như sau:

- Cạnh 5C – 7A = 22,32m;
- Cạnh 7A – 7 = 2,58m;
- Cạnh 7 – 6 = 17,05m;
- Cạnh 6 -5A = 20,02m;
- Cạnh 5A – 5B = 28,30m;
- Cạnh 5B – 5C = 9,50m;

Trên phần đất của ông N1 được chia có ao và các loại cây lâm lộc (có sơ đồ kèm theo).

[5]. Các đương sự được phân chia, giao đất theo bản án có quyền, nghĩa vụ làm thủ tục, đăng ký kê khai để được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Duy H, ông Nguyễn Văn N3 và ông Nguyễn Long V kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm số 19/2025/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2025 của

Toà án nhân dân huyện Tam Dương theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông H, ông N3, ông V.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ) kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V, ông H và ông N3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; VKSND tỉnh Phú Thọ thay đổi kháng nghị, đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu và có quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 284; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số 19/2025/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Tam Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ) theo hướng ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của đương sự như sau: Ông N1 được sử dụng toàn bộ thửa đất thửa đất số 11², tờ bản đồ số 28, diện tích là 1.440m² (trong đó có 400m² đất ở và 1.040m² đất trồng cây lâu năm); địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U495889, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01752/QSDĐ/681/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 28/11/2001; ông N1 phải thanh toán cho bà N số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông H, ông V, ông N3 nộp trong hạn luật định; những người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên đơn kháng cáo được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng nghị của VKSND huyện Tam Dương (nay là VKSND khu vực 8 - Phú Thọ) và kháng cáo của anh H, anh V, anh N3, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ rút một phần kháng nghị đối với phần đánh giá chứng cứ và giữ nguyên kháng nghị về án phí; đề nghị Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của đương sự.

Về hồ sơ địa chính thửa đất:

Theo bản đồ 299 được lập khoảng năm 1988 thể hiện diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là một phần thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ 28, diện tích 5.519m². Thửa đất số 11, tờ bản đồ 28 ban đầu là một thửa thống nhất của cụ Nguyễn Văn P1. Năm 2001, thửa đất được tách thành 02 thửa và cấp cho:

Cụ Nguyễn Văn P1 diện tích 4079m² (đất ở 400m², đất vườn 3679m²) tại thửa 11.1 theo QĐ số 681/QĐ-UB ngày 28/11/2001 của UBND huyện T (cũ).

Hộ ông Nguyễn Văn N1 diện tích 1440m² (đất ở 400m², đất vườn 1040m²) tại thửa 11.2 theo QĐ số 681/QĐ-UB ngày 28/11/2001 của UBND huyện T (cũ).

Đến năm 2010 ông Nguyễn Văn Phong T cho ông Nguyễn Văn C1 thửa đất số 11.1. Ban đầu, thửa đất số 11 có lối đi vào nhưng sau khi tách thành hai thửa 11.1 và 11.2 thì lối đi vào thửa đất là lối đi vào của thửa 11.1 còn thửa 11.2 không có lối đi vào, tuy nhiên sau khi cấp GNQSDĐ cho hộ ông N1 thì gia đình ông N1 đi theo lối đi qua thửa đất rừng của cụ P1.

Theo QĐ số 681/QĐ-UB ngày 28/11/2001 của UBND huyện T (cũ) và đơn đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất 11.2 thì tại vị trí số 44 (danh sách kèm theo QĐ 681) thể hiện thửa đất số 12 tờ bản đồ số 28 người đăng ký kê khai là ông Nguyễn Văn N1 cùng vợ là Hoàng Thị N.

Theo sổ mục kê ruộng đất được lập năm 1992, lưu tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, thể hiện: Thửa số 11(1), tờ bản đồ số 28, không thể hiện tên chủ sử dụng ruộng đất, xứ đồng Mùn, diện tích 4.079m², loại ruộng đất T (đất ở); thửa số 11 (2), tờ bản đồ số 28, không thể hiện tên chủ sử dụng ruộng đất, xứ đồng Mùn, diện tích 1.440m², loại ruộng đất T (đất ở);

Theo bản đồ VN2000 thể hiện thửa số 02, tờ bản đồ số 51, đứng tên hộ ông Nguyễn Văn N1, bà Hoàng Thị N.

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp:

Thửa đất số 11⁽²⁾, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.440m², địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) có nguồn gốc do bố, mẹ ông N1 là cụ Nguyễn Hữu P và cụ Vũ Thị O sử dụng. Từ khoảng năm 1992, thửa đất này do vợ chồng bà N, ông N1 sử dụng. Quá trình sử dụng, bà N, ông N1 đã làm nhà, làm các công trình, trồng các cây trên đất mà không ai có ý kiến gì. Ông N1, bà N ở trên đất và là người đi kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 28/11/2001, ông N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U495889 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn N1.

Từ những nội dung trên nhận thấy, thửa đất số 11⁽²⁾, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.440m² được cụ P và cụ O tặng cho hộ ông N1 và hộ ông N1 đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U495889 ngày 28/11/2001 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn N1. Mặc dù tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) năm 2001, hộ ông Nguyễn Văn N1 bao gồm ông Nguyễn Văn N1, bà Hoàng Thị N, ông Nguyễn Văn N3, ông Nguyễn Duy H, anh Nguyễn Long V, chị Nguyễn Thị N2, chị Nguyễn Thị N4, chị Nguyễn Thị Ngọc Á. Tuy nhiên, xác định thời điểm cụ O và cụ P cho đất là năm 1990, 1991 khi ông N1 và bà N ra ở riêng và xây dựng nhà trên đất. Thời điểm năm 1991, các con của ông N1 và bà N đều còn rất nhỏ, năm 2001 khi đi kê khai cấp GCNQSDĐ thì ông N1, bà N là người kê khai, tại đơn đăng ký quyền sử dụng đất cũng chỉ ghi tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn N1 và vợ là bà Hoàng Thị N. Ngoài ra, sau này khi anh N3, anh H, anh V đều đã được chia một phần diện tích đất của cụ P để làm nhà ở riêng tại thôn C, xã T, tỉnh Phú Thọ. Từ đó, có đủ cơ sở để khẳng định thửa đất số 11⁽²⁾, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.440m² tại thôn C, xã T, tỉnh Phú Thọ được cụ P, cụ O tặng cho riêng vợ chồng ông N1, bà N. Anh N3, anh H, anh V xác định diện tích đất trên là tài sản chung của ông N1, bà N và các con là không có căn cứ, do vậy kháng cáo

của anh Nguyễn Duy H, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Long V là không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông N1, bà N có đơn đề nghị với nội dung nếu ông bà được chia mỗi người $\frac{1}{2}$ thửa đất 11⁽²⁾, tờ bản đồ số 28 thì ông bà thống nhất thỏa thuận cho ông N1 được toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất và ông N1 có trách nhiệm thanh toán cho bà N số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng). Xét thấy, thỏa thuận này của các đương sự không trái pháp luật, không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự khác nên cần chấp nhận.

Theo sơ đồ địa chính, thửa đất số 11⁽²⁾, tờ bản đồ số 28 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn N1 không có lối đi vào thửa đất. Tuy nhiên từ xưa đến nay, gia đình ông N1 vẫn đi vào thửa đất qua lối đất rừng của cụ P. Nhận thấy, thửa đất số 11, tờ bản đồ 28 ban đầu là một thửa thống nhất của cụ Nguyễn Văn P1, năm 2001 cụ Nguyễn Văn P1 làm thủ tục tách cho hộ ông Nguyễn Văn N1 một phần thửa đất (thửa số 11². Ban đầu, thửa đất số 11 có lối đi vào nhưng sau khi tách thành hai thửa 11² và 11¹ thì lối đi vào chung là lối đi vào của thửa 11¹ còn thửa 11² không có lối đi vào. Năm 2010 cụ Phong T cho con trai là ông Nguyễn Văn C1 thửa đất số 11¹ tờ bản đồ số 28 thì có lối đi vào thửa đất. Tuy nhiên sau khi cấp GNQSDĐ cho hộ ông N1 thì cụ P1 cho gia đình ông N1 đi theo lối đi là một phần thửa đất rừng của cụ P1. Từ đó nhận thấy cụ P1 đồng ý cho hộ gia đình ông N1 đi vào thửa đất 11⁽²⁾ theo lối đất rừng đứng tên cụ P1. Phần lối đi này chưa được ghi nhận trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông N1, do vậy, sau khi được Tòa án chia thửa đất 11⁽²⁾, ông N1 có quyền yêu cầu giải quyết phần lối đi vào thửa đất trong một vụ án khác theo quy định của pháp luật nếu có yêu cầu.

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát về việc tòa cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng, nhận thấy: Ngày 29/5/2024, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải, các đương sự đều có mặt. Tại biên bản hòa giải thể hiện anh N3, anh H và anh V đều trình bày: Không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do thửa đất số 11² là ông bà nội các anh cho 07 người gồm: ông N1, bà N, anh N3, anh H, anh V, chị N2 và chị N4. Mặc dù Tòa án đã phân tích, giải thích nhưng anh N3, anh H, anh V không có yêu cầu độc lập và không đề nghị giải quyết vấn đề gì khác. Ngày 02/8/2024, TAND huyện Tam Dương ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ngày 20/10/2024, anh V, anh H có đơn yêu cầu độc lập; ngày 25/10/2024, anh N3 có đơn yêu cầu độc lập; cùng nội dung đề nghị Tòa án xác định thửa đất số 11² là tài sản chung của hộ gia đình và đề nghị cho các anh được hưởng mỗi người 1/8 diện tích thửa đất.

Tại Điều 201 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đưa ra yêu cầu độc lập trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải*”. Đơn yêu cầu độc lập của anh V, anh H và anh N3 nộp sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và sau thời điểm Tòa án đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử là không đủ điều kiện thụ lý theo quy định

tại Điều 201 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý đơn yêu cầu độc lập của anh V, anh H và anh N3 là vi phạm thủ tục tố tụng, kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ. Tuy nhiên, việc vi phạm thủ tục tố tụng không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự khác và không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để tránh mất thời gian, công sức của các đương sự, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Về án phí dân sự sơ thẩm, do toà án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu độc lập của anh V, anh H và anh N3 không đúng nên cần trả lại anh V, anh H và anh N3 tiền tạm ứng án phí đã nộp, đồng thời anh V, anh H và anh N3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Từ những phân tích trên, nhận thấy thửa đất số 11⁽²⁾, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.440m² tại thôn C, xã T, tỉnh Phú Thọ là tài sản chung của ông Nguyễn Văn N1, bà Hoàng Thị N, do vậy không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Duy H, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Long V; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa Bản án sơ thẩm số 19/2025/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ).

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên anh H, anh N3, anh V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật; bà N, ông N1 thuộc trường hợp được miễn án phí và đã có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 284, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương (Nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9- Phú Thọ); không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Duy H, anh Nguyễn Văn N3 và anh Nguyễn Long V: Sửa bản án số 19/2025/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ).

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 38, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị N về việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Xác nhận thửa đất số 11², tờ bản đồ số 28, diện tích là 1.440m² (trong đó có 400m² đất ở và 1.040m² đất trồng cây lâu năm); địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U495889, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01752/QSDD/681/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 28/11/2001 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn N1 là tài sản chung của bà Hoàng Thị N và ông Nguyễn Văn N1.

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự: Ông Nguyễn Văn N1 được toàn quyền sử dụng toàn bộ thửa đất trên và phải thanh toán cho bà N bằng tiền; cụ thể như sau:

Chia cho ông Nguyễn Văn N1 được quyền sử dụng diện tích đất 1440m² (trong đó có 400m² đất ở và 1.040m² đất trồng cây lâu năm) ở thửa đất số 11², tờ bản đồ số 28 cùng toàn bộ tài sản trên đất tại Thôn C, xã T, tỉnh Phú Thọ, có chỉ giới 13-14-15'-15-16-17-18-37-36-35-34-13 (Theo sơ đồ hiện trạng thửa đất và tài sản gắn liền với đất ngày 11/11/2025). Buộc ông Nguyễn Văn N1 phải thanh toán cho bà Hoàng Thị N số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

Ông Nguyễn Văn N1 có quyền, nghĩa vụ thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền còn nợ thì còn phải trả tiền lãi theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà Hoàng Thị N tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 9.100.000 đồng (Chín triệu một trăm nghìn đồng) chi phí thẩm định, định giá tài sản tại cấp sơ thẩm. (Xác nhận bà N đã nộp đủ số tiền trên).

Bà Hoàng Thị N tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 6.100.000 đồng (Sáu triệu một trăm nghìn đồng) chi phí thẩm định, định giá tài sản tại cấp phúc thẩm. (Xác nhận bà N đã nộp đủ số tiền trên).

Về án phí: Bà Hoàng Thị N và ông Nguyễn Văn N1 không phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch. Miễn toàn bộ án phí có giá ngạch Bà Hoàng Thị N và ông Nguyễn Văn N1.

Trả lại anh Nguyễn Văn N3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 785.000 đồng theo biên lai thu số 0007431 ngày 06/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 9 – Phú Thọ).

Trả lại anh Nguyễn Duy H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 785.000 đồng theo biên lai thu số 0007433 ngày 06/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự

huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 9 – Phú Thọ).

Trả lại anh Nguyễn Long V số tiền tạm ứng án phí đã nộp 785.000 đồng theo biên lai thu số 0007432 ngày 06/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 9 – Phú Thọ).

Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Duy H, anh Nguyễn Long V và anh Nguyễn Văn N3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại anh H 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000737 ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 9 – Phú Thọ); Trả lại anh N3 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000739 ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 9 – Phú Thọ); Trả lại anh V 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000741 ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 9 – Phú Thọ).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 9 – Phú Thọ;
- VKSND khu vực 9 – Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hiền